

Đơn vị : CÔNG TY CP XÂY DỰNG FAROS

Địa chỉ : Số 36, đường Phạm Hùng, P.Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mã số thuế : 0105167581

-----* * * * *-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FAROS**

Quý 3 năm 2016

Gồm các biểu

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.470.885.413.195	1.227.025.489.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.979.812.021	42.451.012.265
1. Tiền	111		8.979.812.021	42.451.012.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.902.797.281.670	238.863.281.670
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.902.797.281.670	238.863.281.670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.113.644.519.692	576.438.442.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	197.238.211.391	52.228.059.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	789.373.901.617	503.154.297.807
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		127.032.406.684	21.076.760.687
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	-	(20.676.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	1.272.068.042.142	342.818.270.719
1. Hàng tồn kho	141		1.272.068.042.142	342.818.270.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		173.395.757.670	26.454.482.987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.254.871.020	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		165.140.886.650	26.454.482.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.498.425.746.188	3.295.481.260.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		103.369.730.088	105.740.274.890
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		103.369.730.088	105.740.274.890
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		148.074.200.262	39.279.562.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	147.756.018.449	39.279.562.947
- Nguyên giá	222		165.125.400.844	42.328.644.139
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(17.369.382.395)	(3.049.081.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	318.181.813	-
- Nguyên giá	228		363.636.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(45.454.551)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	990.957.501.447	52.549.923.341
- Nguyên giá	231		993.080.730.647	53.080.730.647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.123.229.200)	(530.807.306)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		184.559.440.046	2.326.296.343
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	2.326.296.343
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		184.559.440.046	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.059.010.081.818	3.093.753.081.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	434.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	1.625.010.081.818	3.093.753.081.818
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.479.792.527	1.832.120.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.479.792.527	1.832.120.940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		6.975.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.969.311.159.383	4.522.506.750.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.265.916.606.864	1.373.309.895.785
I. Nợ ngắn hạn	310		3.265.151.606.864	1.372.454.895.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	698.767.821.638	166.646.066.163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.181.862.841.462	1.129.968.567.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	109.365.607.781	30.908.054.508
4. Phải trả người lao động	314		14.217.435.557	8.130.322.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112.217.609.361	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		43.756.970.523	31.534.314.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	100.975.475.983	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.987.844.559	5.267.570.802
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		765.000.000	855.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	765.000.000	855.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.703.394.552.519	3.149.196.854.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	4.703.394.552.519	3.149.196.854.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.300.000.000.000	3.037.500.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		4.300.000.000.000	3.037.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(70.000.000)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		393.300.350.677	111.696.854.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		161.235.768.105	111.696.854.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		232.064.582.572	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.164.201.842	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.969.311.159.383	4.522.506.750.012

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Đàm Mai Hương

Tổng Giám đốc



Đỗ Như Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2016

CHỈ TIÊU	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	432.353.709.612	246.317.598.355	Năm nay 1.504.768.533.289
2. Các khoản giảm trừ	46.366	-	46.366
- Giảm giá hàng bán	46.366	-	46.366
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	432.353.663.246	246.317.598.355	1.504.768.486.923
4. Giá vốn hàng bán	380.658.003.006	213.499.506.218	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	51.695.660.240	32.818.092.137	1.350.065.130.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	60.644.043.229	30.150.670.041	154.703.356.721
7. Chi phí tài chính	157.968.326	13.159.860	167.620.066.725
- Trong đó: Chi phí lãi vay	153.593.689	13.125.000	384.521.845
- Chi phí tài chính khác	4.374.637	34.860	201.174.703
8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			4.374.637
9. Chi phí bán hàng	1.939.531.686		5.053.603.203
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.156.677.519	1.208.224.059	26.486.996.250
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	99.085.525.938	61.747.378.259	290.398.302.148
12. Thu nhập khác	40.924.526	46.200.000	-
13. Chi phí khác	187.584.354	4.000.000	63.132.939
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(146.659.828)	42.200.000	329.839.252
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	98.938.866.110	61.789.578.259	(266.706.313)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.210.103.654	12.357.915.652	290.131.595.835
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			58.034.343.269
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	78.728.762.456	49.431.662.607	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	63.168.934		232.097.252.566
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	78.665.593.522	49.431.662.607	101.198.062
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	182,94	304,44	231.996.054.504
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			568,65
			86.352.499.157
			-
			86.352.499.157
			1.211,88

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

(Signature)

Đàm Mai Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc




Đỗ Như Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng năm 2016	09 tháng năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		290.131.595.835	107.940.623.947
2. Điều chỉnh cho các khoản		(155.976.100.658)	(63.957.191.606)
+ Khấu hao tài sản cố định		11.259.444.222	1.425.356.517
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(167.436.719.583)	(65.395.673.123)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(201.174.703)	13.125.000
+ Chi phí lãi vay		134.155.495.177	43.983.432.341
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		(433.409.374.817)	(357.502.232.970)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(879.127.488.821)	(132.030.218.593)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		1.116.502.783.294	213.871.775.142
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(10.140.292.114)	(290.026.571)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(235.053.703)	(13.125.000)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(26.560.875.710)	(135.257.422)
- Tiền lãi vay đã trả		(889.968.897)	(111.200.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(99.704.775.591)	(232.226.853.073)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(613.075.827.660)	(37.987.507.775)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.591.063.281.670)	(238.863.281.670)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		2.566.669.281.670	(1.069.000.000.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		4.013.862.090	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		138.618.479.935	15.222.503
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(494.837.485.635)	(1.345.835.566.942)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		462.500.000.000	1.568.200.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		351.956.767.760	900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(253.385.706.778)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		561.071.060.982	1.569.100.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(33.471.200.244)	(8.962.420.015)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.451.012.265	27.550.836.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối năm		8.979.812.021	18.588.416.610

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng


Đàm Mai Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc


Đỗ Như Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3.2016

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Faros được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105167581. Đăng ký lần đầu ngày 01/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 4.300.000.000.000 đồng Việt Nam (Bốn nghìn ba trăm tỷ đồng), tương đương với 430.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 36 đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

1. Xây dựng và lắp đặt

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

2. Tư vấn thiết kế

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

3. Tư vấn và quản lý

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;

4. Kinh doanh Bất động sản

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

5. Hoạt động kinh doanh khác

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn đồ uống; Quảng cáo.
- Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động chiếu phim;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: phiên dịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi

Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo Tài chính này bao gồm:

1. Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và quản lý tài sản RTS
2. Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam
3. Công ty CP Vườn thú Faros

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.715.040.033	3.190.290.475
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.264.771.988	39.260.721.790
Cộng	8.979.812.021	42.451.012.265

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Chi tiết xem phụ lục 1)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	197.238.211.391	-	52.228.059.898	(20.676.300)
Công ty CP Xây dựng Faros	79.705.894.620	-	52.228.059.898	(20.676.300)
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội			28.011.598.534	
Công ty CP FLC Travel	586.963.398			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	22.385.052.800			
Công ty cổ phần Sao vàng Thời đại	415.378.371			
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	19.784.091		22.919.784.091	
Công ty cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	56.278.255.960			
Các đối tượng khác	20.460.000		1.296.677.273	(20.676.300)
Công ty RTS	111.273.672.615		-	
Công ty TNHH Đầu tư XD&TM Vân Long	44.343.288.765			
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hải	6.175.766.481			
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tòa nhà Ion Complex	187.288.445			

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần liên doanh đầu tư quốc tế KLF	29.080.856.145			
Công ty cổ phần FLC Travel	13.338.531.342			
Các đối tượng khác	18.147.941.437			
Công ty OTP FLC	6.258.644.156			
Công ty TNHH đầu tư và quản lý tòa nhà ION COMPLEX	303.792.594			
Trường Cao Đẳng Nghệ FLC	450.000.000			
Công ty TNHH MTV FLC Land	900.000.000			
Công ty TNHH Vĩnh Châu	360.000.000			
Ban khách hàng cá nhân - Chi nhánh Tổng công ty dịch vụ Viễn Thông	343.560.258			
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tất Đạt	745.575.000			
Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	305.323.795			
Các đối tượng khác	2.850.392.509			
b. Dài hạn				
Cộng	197.238.211.391	-	52.228.059.898	(20.676.300)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn	789.373.901.617	-	503.154.297.807	-
Công ty CP Xây dựng Faros	776.536.746.253		503.154.297.807	
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	10.222.027.145	-		
Công ty CP Đầu tư AMD Group		-	42.535.530.000	
Công ty CP DGI	137.500.000.000	-	137.500.000.000	
Công ty XD Đô Thành Hà Nội	68.122.114.504	-		
Công ty CP đầu tư và phát triển Bắc Hưng Hải	18.176.274.164	-	4.560.499.792	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	48.000.000.000	-		
Công ty CP đầu tư Fujikaen Việt Nam	118.000.000.000	-		
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	108.574.711.545	-		
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	21.756.906.450		33.756.906.450	
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	16.471.745.208		13.117.689.344	
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Long	19.096.961.265		18.900.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TTNT Mười Dục	25.540.000.000		25.540.000.000	
Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	26.523.451.623		17.585.235.714	
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	15.598.428.192		17.200.000.000	
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Thịnh Cường			1.550.000.000	
Công ty TNHH MTV Nam Sơn Bình Định	5.260.000.000			
Công ty TNHH Vận tải và xây dựng Sơn Tuyết	4.130.000.000			
Các đối tượng khác	133.564.126.157		190.908.436.507	

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty RTS	348.162.579			
Công ty cổ phần tư vấn khảo sát thiết kế Xây dựng HN	226.434.200			
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Sông Hồng Imper VN	82.049.359			
Công ty điện lực Nam Từ Liêm	39.679.020			
Công ty OTP FLC	11.648.992.785			
- Công ty CP tư vấn xây dựng Viễn thông An Phú	1.268.517.602			
- Công ty Ever Sunny Corporation Limited	2.866.361.118			
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phúc Tất Đạt	3.435.943.440			
- Công ty VTC Công nghệ và nội dung số	600.056.850			
- Các đối tượng khác	3.478.113.775			
Công ty CP Vườn thú Faros	840.000.000			
Cộng	789.373.901.617	-	503.154.297.807	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.517.646.077		112.676.257.370	
- Công cụ dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	484.011.565.519		-	
- Thành phẩm	4.330.029.786		-	
- Hàng hóa	12.660.903.528		-	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	766.547.897.232		230.142.013.349	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	1.272.068.042.142	-	342.818.270.719	-

b. Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- DA 18 Phạm Hùng	21.060.712.304	
- DA 265 Cầu Giấy	9.270.765.988	
- DA 36 Phạm Hùng	-	
- DA 418 Quang Trung	22.469.312.409	
- Dự án tổ hợp khách sạn 5 sao, TT thương mại và nhà ở KĐT TMDV phía Tây Đường ADV_ Quy Nhơn	-	
- DA Complex Thanh Hóa	2.018.368.041	
- Dịch vụ cho thuê sân golf_ Sầm Sơn	2.462.477.058	
- DA Ecohouse Long Biên	2.591.261.505	
- DA KCN Hoàng Long Thanh Hóa	19.347.406.193	
- Khu Karaoke Sầm Sơn	1.036.415.165	
- Dự án sân golf Quảng Bình	11.123.101.014	
- Dự án Quảng Ninh	22.681.613.664	
- Dự án Sầm Sơn	355.361.485.934	
- Công viên Hoang dã Safari (Zoo)	9.901.600.440	
- Nhà văn hóa xã Quảng Cư_ Thanh Hóa	1.156.281.720	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho sản xuất (OTP)	3.206.058.563	
- Dự án VAS, dịch vụ cung cấp kênh truyền (OTP)	324.705.522	
Cộng	484.011.565.519	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong kỳ			363.636.364	363.636.364
- Tăng do hợp nhất			363.636.364	363.636.364
- Phân loại lại				
Số giảm trong kỳ				
- Phân loại lại				
Số dư cuối kỳ			363.636.364	363.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong kỳ			45.454.551	45.454.551
- Khấu hao trong kỳ			18.181.824	18.181.824
- Tăng khác			27.272.727	27.272.727
- Phân loại lại				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ			45.454.551	45.454.551
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối kỳ			318.181.813	318.181.813

8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	53.080.730.647			993.080.730.647
Nhà và quyền sử dụng đất	53.080.730.647	940.000.000.000		993.080.730.647
Khấu hao lũy kế	530.807.306	1.592.421.894	-	2.123.229.200
Nhà và quyền sử dụng đất	530.807.306	1.592.421.894		2.123.229.200
Giá trị còn lại	52.549.923.341			990.957.501.447
Nhà và quyền sử dụng đất	52.549.923.341			990.957.501.447

9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (phụ lục 3)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	698.767.821.638	698.762.821.638	166.646.066.163	166.646.066.163
Công ty xây dựng Faros	659.859.104.340	659.859.104.340	166.646.066.163	166.646.066.163
Công ty CP Tập đoàn FLC	323.983.904.011	323.983.904.011	-	-
Công ty TNHH một thành viên FLC LAND	22.330.400.428	22.330.400.428	1.965.303.468	1.965.303.468
Công ty CP LICOGI 13 - nền móng xây dựng	10.428.258.904	10.428.258.904	19.688.483.851	19.688.483.851
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	1.211.962.142	1.211.962.142	11.349.665.282	11.349.665.282
Công ty Cổ phần EUROWINDOW - Eurowindow JSC	18.811.672.930	18.811.672.930		-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Vương Minh	13.334.218.126	13.334.218.126	5.077.011.647	5.077.011.647
Công ty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật (CEMACO)	61.527.883.573	61.527.883.573	17.635.504.310	17.635.504.310
Công ty CP đầu tư thương mại & Kỹ Thuật Hòa Bình	7.587.845.430	7.587.845.430	12.498.620.814	12.498.620.814

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	-	-	11.212.358.585	11.212.358.585
Các đối tượng khác	200.642.958.796	200.642.958.796	87.219.118.206	87.219.118.206
Công ty RTS	19.912.057.992	19.912.057.992		-
Công ty TNHH MTV FLC Land (Ninh Bắc cũ)	15.601.091.727	15.601.091.727		-
Công ty TNHH ĐT và PT FLC Vĩnh Phúc	147.785.646	147.785.646		-
Các đối tượng khác	4.163.180.619	4.163.180.619		-
Công ty OTP FLC	18.991.659.306	18.991.659.306		-
- Công ty TNHH máy tính Nét	5.316.825.685	5.316.825.685		-
- Công ty TNHH TVGP và ĐT CNTT DIPT	899.472.901	899.472.901		-
- Công ty CP Hóa chất và Khoa học kỹ thuật CEMACO	3.379.958.200	3.379.958.200		-
- Công ty CP liên doanh Quốc tế KLF	194.643.086	194.643.086		-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	1.014.972.406	1.014.972.406		-
- Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	1.550.000.000	1.550.000.000		-
- Công ty CP Tập đoàn FLC	612.765.000	612.765.000		-
- Công ty CP Dịch vụ viễn thông Thanh Niên Net	574.437.380	574.437.380		-
- Công ty TNHH SL International	667.015.251	667.015.251		-
- Các đối tượng công nợ khác	4.781.569.397	4.781.569.397		-
Công ty Vườn thú Faros	5.000.000	5.000.000		-
Cộng	698.767.821.638	698.767.821.638	166.646.066.163	166.646.066.163

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.181.862.841.462	2.181.862.841.462	1.129.968.567.774	1.129.968.567.774
Công ty CP Xây dựng Faros	2.160.599.628.007	2.160.599.628.007	1.129.968.567.774	1.129.968.567.774
Công ty cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	95.654.188.095	95.654.188.095	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	1.815.119.963.395	1.815.119.963.395	1.033.107.098.222	1.033.107.098.222
Cty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	202.586.826.517	202.586.826.517	96.764.469.552	96.764.469.552
Công ty TNHH BOT	36.957.400.000	36.957.400.000	-	-
Các đối tượng khác	10.281.250.000	10.281.250.000	97.000.000	97.000.000
Công ty RTS	-	-	-	-
Cty cổ phần tập đoàn FLC	-	-	-	-
Công ty OTP	21.263.213.455	21.263.213.455	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và quản lý toà nhà ION COMPLEX	303.792.594	303.792.594	-	-
- Công ty CP Tập đoàn FLC	19.014.434.439	19.014.434.439	-	-
- Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	305.303.795	305.303.795	-	-
- Các đối tượng khác	1.639.682.627	1.639.682.627	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.181.862.841.462	2.181.862.841.462	1.129.968.567.774	1.129.968.567.774

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.585.371.652	29.258.651.586
Thuế thu nhập cá nhân	2.342.345.455	1.649.402.922
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.211.843.799	-
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	226.046.875	-
Cộng	109.365.607.781	30.908.054.508

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (chi tiết xem phụ lục 4)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục 5)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND	
	VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	4.300.000.000.000	100.00	3.037.500.000.000	100.00
Cộng	4.300.000.000.000	100.00	3.037.500.000.000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.037.500.000.000	225.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	1.262.500.000.000	1.568.200.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	4.300.000.000.000	1.793.200.000.000

(*) Vốn góp tăng trong 9 tháng đầu năm 2016 bao gồm:

- Tổng số tiền thu được từ cổ đông góp vốn là:	462.500.000.000
- Tổng số vốn tăng từ việc chào bán cổ phần riêng lẻ là:	800.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	430.000.000	303.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	430.000.000	179.320.000
+ Cổ phiếu phổ thông	430.000.000	179.320.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	430.000.000	179.320.000
+ Cổ phiếu phổ thông	430.000.000	179.320.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý 3.2016 VND	Quý 3.2015 VND
Tổng doanh thu	432.353.709.612	246.317.598.355
Doanh thu xây dựng, kinh doanh BĐS	287.430.295.485	205.125.000.000
Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ	144.923.414.127	41.192.598.355
Các khoản giảm trừ doanh thu	46.366	
Doanh thu thuần	432.353.663.246	246.317.598.355

Doanh thu với các bên liên quan như sau:

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3.2016 VND	Quý 3.2015 VND
Giá vốn xây dựng, kinh doanh BĐS	258.638.294.003	172.589.594.108
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	122.019.709.003	40.909.912.110
Cộng	380.658.003.006	213.499.506.218

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3.2016 VND	Quý 3.2015 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	43.812.894	6.217.124
Lãi ủy thác đầu tư	60.600.230.335	30.144.452.917
Cộng	60.644.043.229	30.150.670.041

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3.2016 VND	Quý 3.2015 VND
Chi phí lãi vay	153.593.689	13.125.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	4.374.637	34.860
Cộng	157.968.326	13.159.860

5. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3.2016 VND	Quý 3.2015 VND
- Thu khác	40.924.526	46.200.000
Cộng	40.924.526	46.200.000

6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3.2016 VND	Quý 3.2015 VND
- Chi phí điện, nước các hộ gia đình		
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.152.323	
- Các khoản khác	181.432.031	4.000.000
Cộng	187.584.354	4.000.000

7. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Quý 3.2016 VND	Quý 3.2015 VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.198.360.080	60.756.375.661
- Chi phí nhân công	118.520.508.879	16.768.799.682
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.440.923.024	958.587.256
- Chi phí máy thi công	32.837.421.993	11.843.044.992
- Thuế, phí, lệ phí	135.584.422	137.953.886
- Chi phí lợi thế thương mại	487.500.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.610.949.684	64.265.169.990
- Chi phí khác bằng tiền	2.953.258.492	524.079.189
Cộng	554.184.506.574	155.254.010.656

Trong đó bao gồm

	Quý 3.2016 VND	Quý 3.2015 VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.834.826.101	60.727.503.506
- Chi phí nhân công	114.244.241.922	16.324.202.518
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.929.187.925	958.587.256
- Chi phí máy thi công	32.837.421.993	11.843.044.992
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.707.250.427	64.141.502.871
- Chi phí khác bằng tiền	2.535.369.001	50.945.454
Cộng	541.088.297.369	154.045.786.597

c. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2016	Quý 3.2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.363.533.979	28.872.155
- Chi phí nhân công	4.276.266.957	444.597.164
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.511.735.099	
- Chi phí lợi thế thương mại	487.500.000	
- Thuế, phí, lệ phí	135.584.422	137.953.886
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.903.699.257	123.667.119
- Chi phí khác bằng tiền	417.889.491	473.133.735
Cộng	13.096.209.205	1.208.224.059

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3.2016	Quý 3.2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.210.103.654	12.357.915.652
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.210.103.654	12.357.915.652
Trong đó:		
- Thuế TNDN phải nộp của công ty mẹ	17.273.065.733	12.357.915.652
- Thuế TNDN phải nộp của các công ty con	2.937.037.921	-
Cộng	20.210.103.654	12.357.915.652

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3.2016	Quý 3.2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	78.665.593.522	49.431.662.607
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.665.593.522	49.431.662.607
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	430.000.000	162.367.072
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	182.94	304.44
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.979.812.021		42.451.012.265	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	427.640.348.163	-	179.045.095.475	(20.676.300)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	1.902.797.281.670		238.863.281.670	
Đầu tư dài hạn	1.625.010.081.818		3.093.753.081.818	
Cộng	3.964.427.523.672	-	3.554.112.471.228	(20.676.300)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	101.740.475.983	855.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	742.524.792.161	198.180.380.205
Chi phí phải trả	112.217.609.361	
Cộng	956.482.877.505	199.035.380.205

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.979.812.021			8.979.812.021
Phải thu khách hàng, phải thu khác	324.270.618.075	103.369.730.088		427.640.348.163
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	1.902.797.281.670			1.902.797.281.670
Đầu tư dài hạn		1.625.010.081.818		1.625.010.081.818
Cộng	2.236.047.711.766	1.728.379.811.906	-	3.964.427.523.672
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.451.012.265			42.451.012.265
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.304.820.585	105.740.274.890		179.045.095.475
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	238.863.281.670			238.863.281.670
Đầu tư dài hạn		3.093.753.081.818		3.093.753.081.818
Cộng	354.619.114.520	3.199.493.356.708	-	3.554.112.471.228

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	100.975.475.983	765.000.000		101.740.475.983
Phải trả người bán, phải trả khác	742.524.792.161			742.524.792.161
Chi phí phải trả	112.217.609.361			112.217.609.361
Cộng	955.717.877.505	765.000.000	-	956.482.877.505
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	855.000.000		855.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	198.180.380.205			198.180.380.205
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	198.180.380.205	855.000.000	-	199.035.380.205

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 06/10/2016, Hội đồng quản trị Công ty đã có quyết định bổ nhiệm ông Lê Thành Vinh - Thành viên Hội đồng quản trị làm Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT-FAROS ngày 06/10/2016.

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh-doanh BĐS, xây dựng	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	287.430.295.485	144.923.367.761	432.353.663.246
Tổng doanh thu thuần	287.430.295.485	144.923.367.761	432.353.663.246
Chi phí bộ phận	258.638.294.003	122.019.709.003	380.658.003.006
Kết quả kinh doanh bộ phận	28.792.001.482	22.903.658.758	51.695.660.240
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			13.096.209.205
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			38.599.451.035
Doanh thu hoạt động tài chính			60.644.043.229
Chi phí tài chính			157.968.326
Thu nhập khác			40.924.526
Chi phí khác			187.584.354
Thuế TNDN hiện hành			20.210.103.654
Thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế			78.728.762.456

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHẠI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 3.2016	Quý 3.2015
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	43.90%	72.87%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	56.10%	27.13%
1.2 Bộ trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40.98%	30.37%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	59.02%	69.63%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2.44	3.29
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.37	0.89
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.59	0.20
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	20.07%	22.35%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	15.97%	17.88%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.24%	1.37%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.99%	1.09%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1.67%	1.57%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Đàm Mai Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Như Tuấn

PHỤ LỤC 1

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	1.902.797.281.670	-	1.902.797.281.670	238.863.281.670	238.863.281.670
Công ty CP Xây dựng Faros	1.568.497.281.670	-	1.568.497.281.670	238.863.281.670	238.863.281.670
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Damexco	243.700.000.000	-	243.700.000.000	-	-
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	85.163.281.670	-	85.163.281.670	-	-
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	122.000.000.000	-	122.000.000.000	-	-
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	115.934.000.000	-	115.934.000.000	-	-
Nguyễn Thị Hiền	-	-	-	137.927.445.670	137.927.445.670
Nguyễn Minh Điềm	-	-	-	100.935.836.000	100.935.836.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	479.200.000.000	-	479.200.000.000	-	-
Công ty CP Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô Thành Hà Nội	187.500.000.000	-	187.500.000.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	315.000.000.000	-	315.000.000.000	-	-
Công ty CP ĐT và PT Vườn thú Faros	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RT:	265.600.000.000	-	265.600.000.000	-	-
- Công ty CP đầu tư R.O.R Việt Nam	3.700.000.000	-	3.700.000.000	-	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH đào tạo Golf YPGA	68.500.000.000	-	68.500.000.000	-	-
- Nguyễn Văn Quang	69.000.000.000	-	69.000.000.000	-	-
- Ngô Trí Lý	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-
- Ngô Văn Minh	59.400.000.000	-	59.400.000.000	-	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	18.700.000.000	-	18.700.000.000	-	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	18.700.000.000	-	18.700.000.000	-	-
Công ty CP Vườn thú Faros	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Hải Châu	34.000.000.000	-	34.000.000.000	-	-

PHỤ LỤC 1

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn							
Công ty CP Xây dựng Faros	1.625.010.081.818	--	1.625.010.081.818	3.093.753.081.818	-	3.093.753.081.818	
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO	1.316.813.081.818	-	1.316.813.081.818	3.093.753.081.818	-	3.093.753.081.818	
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	226.200.000.000		226.200.000.000	286.200.000.000		286.200.000.000	
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	177.725.000.000		177.725.000.000	162.000.000.000		162.000.000.000	
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	220.000.000.000		220.000.000.000	218.000.000.000		218.000.000.000	
Công ty CP FLC Travel	333.153.081.818		333.153.081.818	207.453.081.818		207.453.081.818	
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	37.635.000.000		37.635.000.000	48.000.000.000		48.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	322.100.000.000		322.100.000.000	335.100.000.000		335.100.000.000	
Hồ Thị Hiền			-	92.000.000.000		92.000.000.000	
Nguyễn Quang Trung			-	370.000.000.000		370.000.000.000	
Trần Văn Toàn			-	225.000.000.000		225.000.000.000	
Nguyễn Thị Hồng Dung			-	400.000.000.000		400.000.000.000	
Lê Thị Thơm			-	360.000.000.000		360.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản	308.197.000.000	-	308.197.000.000	390.000.000.000	-	390.000.000.000	
RTS							
- Công ty TNHH Hải Châu	255.807.000.000		255.807.000.000				
- Trịnh Văn Đại	52.390.000.000		52.390.000.000				

PHỤ LỤC 2

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		40.731.017.658	1.597.626.481		42.328.644.139
Số tăng trong năm	940.000.000.000	59.268.297.794	62.518.348.554	1.120.720.357	1.062.907.366.705
- Mua trong năm	940.000.000.000	51.832.660.138	7.218.334.909		999.050.995.047
- Đầu tư XCDB hoàn thành					
- Tăng khác		7.435.637.656	55.300.013.645	1.120.720.357	63.856.371.658
Số giảm trong năm	940.000.000.000	-	110.610.000		940.110.610.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	940.000.000.000				940.000.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			110.610.000		110.610.000
- Điều chuyển sang đơn vị khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	99.999.315.452	64.005.365.035	1.120.720.357	165.125.400.844
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		2.939.303.709	109.777.483		3.049.081.192
Số tăng trong kỳ	-	7.265.036.174	6.053.376.495	1.106.353.534	14.424.766.203
- Khấu hao trong kỳ		6.693.086.659	2.805.555.827	150.198.018	9.648.840.504
- Tăng khác		571.949.515	3.247.820.668	956.155.516	4.775.925.699
Số giảm trong kỳ	-	-	104.465.000		104.465.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			104.465.000		104.465.000
- Điều chuyển sang đơn vị khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	10.204.339.883	6.058.688.978	1.106.353.534	17.369.382.395
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	37.791.713.949	1.487.848.998		39.279.562.947
Tại ngày cuối kỳ	-	89.794.975.569	57.946.676.057	14.366.823	147.756.018.449

PHỤ LỤC 3

9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	434.000.000.000	-	-	-
Công ty CP FLC Travel	434.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2016 như sau:

Công ty liên doanh liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP FLC Travel	Khu Trũng, Quốc lộ 13, xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	43.40%	43.40%	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi, trồng trọt, vận chuyển và du lịch nội địa và quốc tế.

PHỤ LỤC 4

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	100.975.475.983	100.975.475.983	351.956.767.760	250.981.291.777	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Sơn (1)	98.742.142.653	98.742.142.653	348.956.767.760	250.214.625.107	-	-	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	2.233.333.330	2.233.333.330	3.000.000.000	766.666.670	-	-	-	-	
Vay dài hạn	765.000.000	765.000.000	-	90.000.000	855.000.000	855.000.000	855.000.000	855.000.000	
NH Vietinbank - CN Tây HN (3)	765.000.000	765.000.000	-	90.000.000	855.000.000	855.000.000	855.000.000	855.000.000	
Cộng	101.740.475.983	101.740.475.983	351.956.767.760	251.071.291.777	855.000.000	855.000.000	855.000.000	855.000.000	

PHỤ LỤC 5

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000					1.323.528.477	226.323.528.477
- Tăng vốn năm trước	2.812.500.000.000						2.812.500.000.000
- Lãi trong năm trước						116.182.448.158	116.182.448.158
- Trích lập các quỹ						(5.809.122.408)	(5.809.122.408)
- Tăng khác							-
- Lỗ trong năm							-
- Chi trả cổ tức							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	3.037.500.000.000	-	-	-	-	111.696.854.227	3.149.196.854.227
- Tăng vốn trong kỳ	1.262.500.000.000						1.262.500.000.000
- Lãi trong kỳ						232.064.582.572	232.064.582.572
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác					10.164.201.842		61.240.615.720
- Lỗ trong kỳ							-
- Phân phối lợi nhuận							-
- Cổ tức							-
- Giảm khác		(70.000.000)					(1.607.500.000)
Số cuối kỳ	4.300.000.000.000	(70.000.000)	-	-	10.164.201.842	393.300.350.677	4.703.394.552.519

